

Số: 315/CV-CTN

Đà Lạt, ngày 13 tháng 10 năm 2023

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Lâm Đồng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng**

- Mã chứng khoán: **LDW**

- Địa chỉ: 50 Hùng Vương, Phường 9, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

- Điện thoại liên hệ: (0263) 3822 457

Fax: (0263) 3822 240

- Email: [lawacoldg@gmail.com](mailto:lawacoldg@gmail.com)

Website: [www.lawaco.com](http://www.lawaco.com)

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC tổng hợp Quý 3 năm 2023

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán Quý 3 năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán Quý 1 năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trường hợp tích có:

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có  Không

Văn bản giải trình trường hợp tích có:

Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có  Không

Văn bản giải trình trường hợp tích có:

Có  Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 13/10/2023 tại đường dẫn: <https://lawaco.com/Home/DanhMuc?danhmuctintuc=2015>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

-BCTC

-Văn bản giải trình

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Hùng Cường*



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
TỔNG HỢP**

**QUÍ III NĂM 2023**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

**Quý III năm 2023**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 30/09/2023	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2023
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>659 346 620 010</b>	<b>639 976 541 358</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>46 424 576 756</b>	<b>34 833 300 809</b>
1. Tiền	111		46 424 576 756	34 833 300 809
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>570 860 000 000</b>	<b>550 860 000 000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		570 860 000 000	550 860 000 000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>35 094 844 195</b>	<b>47 194 299 914</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		7 380 537 457	5 551 249 778
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		516 434 637	468 095 880
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136		30 860 342 819	46 275 503 930
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3 662 470 718)	(5 104 960 760)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	4 411 086
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>6 579 528 235</b>	<b>7 043 556 759</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	8 909 968 669	9 379 890 343
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2 330 440 434)	(2 336 333 584)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>387 670 824</b>	<b>45 383 876</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		297 704 250	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.05	89 966 574	45 383 876
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(Dạng đầy đủ)**

**Quý III năm 2023**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

<b>TÀI SẢN</b>	<b>MÃ SỐ</b>	<b>TM</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ 30/09/2023</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2023</b>
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>520 289 358 211</b>	<b>533 281 306 747</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>330 000 000</b>	<b>330 000 000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn				
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn				
6. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	330 000 000	330 000 000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>450 019 486 267</b>	<b>473 630 911 617</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	448 715 928 871	472 217 891 079
- Nguyên giá	222		1 015 218 641 499	1 007 127 577 027
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(566 502 712 628)	(534 909 685 948)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1 303 557 396	1 413 020 538
- Nguyên giá	228		2 033 591 000	2 033 591 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(730 033 604)	(620 570 462)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	<b>4 438 154 789</b>	<b>748 686 373</b>
1. Chi phí sản xuất, kd dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	4 438 154 789	748 686 373
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>11</b>	<b>46 675 252 238</b>	<b>38 675 252 238</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		11 125 252 238	11 125 252 238
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		35 550 000 000	27 550 000 000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>18 826 464 917</b>	<b>19 896 456 519</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	10 728 053 710	12 536 949 897
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	220 638 353	221 805 631
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		7 877 772 854	7 137 700 991
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1 179 635 978 221</b>	<b>1 173 257 848 105</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

**Quý III năm 2023**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 30/09/2023	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2023
1	2	3	4	5
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>263 540 809 141</b>	<b>271 888 013 311</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>67 391 615 839</b>	<b>64 225 322 843</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		11 994 633 193	14 298 020 851
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		919 404 973	572 822 043
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	8 266 490 420	12 211 275 514
4. Phải trả người lao động	314		9 199 351 546	7 967 609 873
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	6 513 831 402	3 745 626 460
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1 470 730 457	1 421 091 406
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		22 793 678 239	22 793 678 239
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6 233 495 609	1 215 198 457
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>196 149 193 302</b>	<b>207 662 690 468</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		477 331 829	439 862 275
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	195 671 861 473	207 068 700 585
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	154 127 608

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
			30/09/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>916 095 169 079</b>	<b>901 369 834 794</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>916 095 169 079</b>	<b>901 369 834 794</b>
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		788 000 000 000	788 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		788 000 000 000	788 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28 512 122 705	28 512 122 705
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		19 057 709 405	16 853 160 429
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6 296 555 117	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		62 898 257 480	56 674 027 288
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		62 898 257 480	56 674 027 288
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		11 330 524 372	11 330 524 372
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1 179 635 978 221</b>	<b>1 173 257 848 105</b>

Lập Biểu

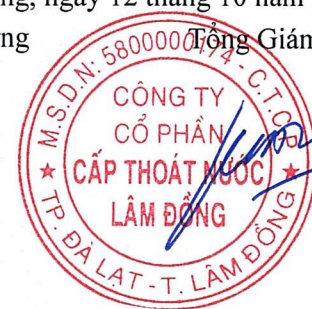


Trần Thị Tuyết Ngọc

Lâm Đồng, ngày 12 tháng 10 năm 2023  
Kế Toán Trưởng



Bùi Hoàng Trường Vĩ



Tổng Giám Đốc

Nguyễn Hùng Cường

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng đầy đủ)  
**Quý III năm 2023**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.25</b>	<b>76 632 129 088</b>	<b>75 474 019 074</b>	<b>226 179 862 166</b>	<b>209 362 629 965</b>
2. Các khoản giảm trừ	02				-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV</b>	<b>10</b>		<b>76 632 129 088</b>	<b>75 474 019 074</b>	<b>226 179 862 166</b>	<b>209 362 629 965</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>VI.27</b>	<b>53 251 326 487</b>	<b>54 096 839 291</b>	<b>164 022 332 315</b>	<b>158 625 823 725</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV</b>	<b>20</b>		<b>23 380 802 601</b>	<b>21 377 179 783</b>	<b>62 157 529 851</b>	<b>50 736 806 240</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	15 370 187 474	10 360 368 438	40 059 846 369	31 468 136 358
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3 458 920 098	3 803 578 074	10 519 293 423	11 537 737 203
- Trong đó: chi phí lãi vay			3 458 920 098	3 803 578 074	10 519 293 423	11 537 737 203
8. Chi phí bán hàng	24		932 097 193	835 118 488	3 249 958 681	3 720 347 010
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4 523 130 616	4 360 082 658	11 239 882 524	10 714 015 590
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>29 836 842 168</b>	<b>22 738 769 001</b>	<b>77 208 241 592</b>	<b>56 232 842 795</b>
11. Thu nhập khác	31		401 155 634	406 541 564	2 197 679 465	607 801 155
12. Chi phí khác	32		332 133 465	282 435 681	1 011 228 719	839 040 842
13. Lợi nhuận khác	40		69 022 169	124 105 883	1 186 450 746	(231 239 687)
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>29 905 864 337</b>	<b>22 862 874 884</b>	<b>78 394 692 338</b>	<b>56 001 603 108</b>
15. Trừ chuyển lỗ năm trước					-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	6 044 755 835	4 625 850 581	15 495 267 580	11 228 259 062
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	-	-	1 167 278	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>23 861 108 502</b>	<b>18 237 024 303</b>	<b>62 898 257 480</b>	<b>44 773 344 046</b>
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		303	231	798	568
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập Biểu



Trần Thị Tuyết Ngọc

Kế Toán Trưởng



Bùi Hoàng Trường Vĩ

Lâm Đồng, ngày 12 tháng 10 năm 2023

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Hùng Cường



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2023

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Chi tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		244 262 055 402	218 702 838 742
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(109 131 960 141)	(99 726 896 357)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(33 597 593 215)	(33 584 480 153)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(5 375 274 678)	(7 822 196 676)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(17 613 632 448)	(8 464 585 712)
6. Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	06		6 365 830 632	227 074 482
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(46 181 857 722)	(36 707 446 850)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>38 727 567 830</b>	<b>32 624 307 476</b>
			-	-
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10 130 681 477)	(7 777 634 263)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(565 000 000 000)	(292 550 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		537 000 000 000	285 500 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		52 177 628 707	31 468 136 358
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>14 046 947 231</b>	<b>16 640 502 095</b>
			-	-
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Thu tiền từ phát hành cổ phiếu, nhập vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp của CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(11 396 839 113)	(11 396 839 122)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(29 786 400 000)	(25 695 055 765)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(41 183 239 113)</b>	<b>(37 091 894 887)</b>
			-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>11 591 275 947</b>	<b>12 172 914 684</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>34 833 300 809</b>	<b>25 231 261 916</b>
Ảnh hưởng của quy đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	-	<b>46 424 576 756</b>	<b>37 404 176 600</b>

Lập Biểu

Trần Thị Tuyết Ngọc

Lâm Đồng, ngày 12 tháng 10 năm 2023  
Kế Toán Trưởng Tổng Giám Đốc

Bùi Hoàng Trường Vi



Nguyễn Hùng Cường

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Dạng đầy đủ)

**Quý III năm 2023**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng tiền thân là Công ty TNHH MTV ( 100% vốn Nhà nước) được thành lập theo Quyết định số 2873/QĐ-UBND ngày 18/10/2005 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Cấp nước Lâm Đồng thành Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Lâm Đồng.

Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 23/04/2015 của UBND Tỉnh phê duyệt lộ trình sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc UBND Tỉnh Lâm Đồng và Quyết định số 2660/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt cơ cấu vốn khi chuyển sang doanh nghiệp cổ phần. Công ty đã thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30/06/2016, giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được phê duyệt tại quyết định 534/QĐ-UBND ngày 20/03/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sang Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 5800000174 ngày 22/06/2018 và vốn điều lệ là 788.000.000.000 đồng (Bảy trăm tám mươi tám tỷ đồng chẵn).

**2. Lĩnh vực kinh doanh :** Sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt, xây dựng và lắp đặt hệ thống cấp nước và thoát nước

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- Sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt phục vụ đô thị và công nghiệp;
- Tư vấn thiết kế công trình xây dựng dân dụng, công trình cấp thoát nước, giám sát thi công công trình xây dựng. Giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, thủy lợi. Lập dự án đầu tư xây dựng công trình, thẩm tra dự án đầu tư, đánh giá tác động môi trường. Thiết kế dự toán xây dựng công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, thủy lợi;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Thi công xây dựng công trình: Cấp thoát nước, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, khu du lịch, khu nghỉ dưỡng, vườn sinh thái; Sản xuất và kinh doanh dịch vụ, vật tư ngành nước; Hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch tham quan, nghỉ dưỡng; Quy hoạch xây dựng hệ thống cấp thoát nước; Tư vấn lập quy hoạch, xây dựng hệ thống cấp thoát nước, tư vấn lập hồ sơ mời thầu, xét thầu, tư vấn quản lý dự án; Khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn, môi trường.

**4. Công ty có các đơn vị thành viên sau:**

Các đơn vị thành viên	Địa Chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà Máy Nước Đà Lạt	Thành Phố Đà Lạt	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Lâm Hà	Thị Trấn Đình Văn, huyện Lâm Hà	Sản xuất, kinh doanh nước sạch

Nhà Máy Nước Bảo Lâm	Thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Đạ Tẻh	Khu phố 6A, huyện Đạ Tẻh	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Đơn Dương	Thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Đơn Dương	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Đam Rông	Thị trấn Bằng Lãng, huyện Đam Rông	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Đạ Huoai	Thị trấn Madaguoil, huyện Đạ Huoai	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Xí Nghiệp Quản Lý Nước Thái	Thành Phố Đà Lạt	Quản lý hệ thống thoát nước và xử lý nước thải

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### 2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán chứng từ ghi sổ.

## IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hoạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

## 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	08 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	25 - 25 năm

## 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

## 5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

## 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.
- Các chi phí thuê ngoài khác phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ

#### **8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp phục vụ cho việc đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

#### **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động cung cấp nước sạch, xử lý nước thải và lắp đặt đường ống nước.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý III năm 2023

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả  
Đơn vị tính: VND

<b>1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
Tiền mặt (VND)	164 287 143	116 677 273
Tiền gửi ngân hàng (VND)	46 260 289 613	34 716 623 536
Các khoản tương đương tiền	-	-
	<b>46 424 576 756</b>	<b>34 833 300 809</b>
<b>2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>	<b>570 860 000 000</b>	<b>550 860 000 000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	570 860 000 000	550 860 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn		
<b>3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
Phải thu khách hàng	7 380 537 457	5 551 249 778
Trả trước cho người bán	516 434 637	468 095 880
Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	-	-
Các khoản phải thu khác	30 860 342 819	46 275 503 930
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(3 662 470 718)	(5 104 960 760)
	<b>35 094 844 195</b>	<b>47 194 299 914</b>
<b>4. HÀNG TỒN KHO</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu; công cụ, dụng cụ	8 909 968 669	9 379 890 343
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2 330 440 434)	(2 336 333 584)
	<b>6 579 528 235</b>	<b>7 043 556 759</b>
<b>5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	297 704 250	
Thuế GTGT chưa được khấu trừ		
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	89 966 574	45 383 876
- Thuế TNDN		
- Thuế TNCN	89 966 574	45 383 876
	<b>387 670 824</b>	<b>45 383 876</b>
<b>6. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN</b>	<b>330 000 000</b>	<b>330 000 000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ngày 30 tháng 09 năm 2023

**08. Tăng Giảm Tài Sản Cố Định Hữu Hình**

Khoản Mục	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Nhà cửa, vật kiến trúc	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
<b>1. Số dư tại ngày 01/01/2023</b>	<b>62 186 227 573</b>	<b>45 236 644 832</b>	<b>648 846 540 324</b>	<b>207 861 139 848</b>	<b>42 997 024 449</b>	<b>1 007 127 577 027</b>
2. Tăng năm 2023	2 855 198 566	1 202 168 527	4 155 127 138	31 020 403	-	8 243 514 635
- Quý 1/2023	106 263 689	9 750 000	748 066 760			864 080 449
- Quý 2/2023	1 439 423 224	176 532 440	1 843 308 684	31 020 403		3 490 284 751
- Quý 3/2023	1 309 511 654	1 015 886 088	1 563 751 694			3 889 149 435
3. Giảm trong năm 2023	55 026 378	1 345 218	28 520 488	67 558 079		152 450 163
						-
<b>4. Số dư tại ngày 30/09/2023</b>	<b>64 986 399 761</b>	<b>46 437 468 142</b>	<b>652 973 146 974</b>	<b>207 824 602 172</b>	<b>42 997 024 449</b>	<b>1 015 218 641 499</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						-
<b>1. Số dư tại ngày 01/01/2023</b>	<b>28 913 908 449</b>	<b>25 710 773 013</b>	<b>346 214 736 245</b>	<b>119 724 653 537</b>	<b>14 345 614 702</b>	<b>534 909 685 948</b>
2. Tăng năm 2023	3 213 806 045	3 242 103 718	17 133 909 008	6 703 366 383	1 299 841 524	31 593 026 679
- Khấu hao trong quý 1/2023	1 033 615 636	1 057 324 910	5 620 012 309	2 211 254 751	428 519 184	10 350 726 790
- Khấu hao trong quý 2/2023	1 068 555 797	1 074 036 659	5 708 521 049	2 233 971 020	433 280 508	10 518 365 033
- Khấu hao trong quý 3/2023	1 111 634 613	1 110 742 149	5 805 375 649	2 258 140 612	438 041 832	10 723 934 855
3. Giảm năm 2023						-
<b>4. Số dư tại ngày 30/09/2023</b>	<b>32 127 714 495</b>	<b>28 952 876 731</b>	<b>363 348 645 253</b>	<b>126 428 019 920</b>	<b>15 645 456 226</b>	<b>566 502 712 628</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
<b>1. Tại ngày 01/01/2023</b>	<b>33 272 319 124</b>	<b>19 525 871 819</b>	<b>302 631 804 079</b>	<b>88 136 486 311</b>	<b>28 651 409 747</b>	<b>472 217 891 079</b>
<b>2. Tại ngày 30/09/2023</b>	<b>32 858 685 267</b>	<b>17 484 591 410</b>	<b>289 624 501 721</b>	<b>81 396 582 252</b>	<b>27 351 568 223</b>	<b>448 715 928 871</b>

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2023 đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay:  
Nguyên giá của TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

-  
19 778 468 122



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG**

Số 50 Hùng Vương, P9, Đà Lạt, Lâm Đồng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý III năm 2023

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

**9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH****10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Chỉ tiêu	Quyền SD đất, phần mềm	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>		
1. Số dư tại ngày 01/07/2023	2 033 591 000	2 033 591 000
2. Tăng trong quý 3 năm 2023	-	-
3. Giảm trong quý 3 năm 2023	-	-
4. Số dư tại ngày 30/09/2023	2 033 591 000	2 033 591 000
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
1. Số dư tại ngày 01/07/2023	693 144 926	693 144 926
2. Tăng trong quý 3 năm 2023	36 888 678	36 888 678
3. Giảm trong quý 3 năm 2023	-	-
4. Số dư tại ngày 30/09/2023	730 033 604	730 033 604
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>		
1. Tại ngày 01/07/2023	1 340 446 074	1 340 446 074
2. Tại ngày 30/09/2023	1 303 557 396	1 303 557 396

**11. CHI PHÍ XDCB DỜ DANG****SỐ CUỐI KỲ****SỐ ĐẦU NĂM**

11.1- Xây dựng cơ bản dở dang

4 438 154 789

748 686 373

11.2- Mua sắm TSCĐ

-

-

11.3- Sửa chữa lớn TSCĐ

-

-

-

-

**4 438 154 789****748 686 373****12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

-

-

**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN****SỐ CUỐI KỲ****SỐ ĐẦU NĂM**

13.1- Đầu tư vào công ty con

13.2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

11 125 252 238

11 125 252 238

- Công ty CP Cấp thoát nước &amp; XD Đức Trọng

5 466 726 034

5 466 726 034

- Công ty CP Cấp nước và Xây Dựng Di Linh

5 658 526 204

5 658 526 204

13.4- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

-

-

13.5- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

35 550 000 000

27 550 000 000

**46 675 252 238****38 675 252 238****14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC****SỐ CUỐI KỲ****SỐ ĐẦU NĂM**

14.1- Chi phí trả trước dài hạn

10 728 053 710

12 536 949 897

14.2- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

220 638 353

221 805 631

14.3- Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

7 877 772 854

7 137 700 991

14.4- Tài sản dài hạn khác

**18 826 464 917****19 896 456 519**

**15. NỢ NGẮN HẠN**

	<b>SỐ CUỐI KỲ</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
15.1-Vay và nợ ngắn hạn	-	-
15.2-Phải trả người bán	11 994 633 193	14 298 020 851
15.3-Người mua trả trước	919 404 973	572 822 043
15.4-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	8 266 490 420	12 211 275 514
- Thuế GTGT	701 656 976	1 051 131 204
- Thuế TNDN	5 753 582 137	7 870 035 823
- Thuế TNCN		
- Thuế Tài nguyên	86 306 875	161 198 969
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1 724 944 432	3 128 909 518
15.5-Phải trả người lao động	9 199 351 546	7 967 609 873
15.6-Chi phí phải trả	6 513 831 402	3 745 626 460
15.7- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	-
15.8- Các khoản phải trả khác	1 470 730 457	1 421 091 406
- Người mua trả tiền trước	1 470 730 457	1 412 822 909
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo Hiểm Thất Nghiệp		
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	8 072 000
- Phải trả kinh phí công đoàn		
- Phải trả khác		196 497
15.9- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22 793 678 239	22 793 678 239
- CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng	5 962 000 013	5 962 000 013
(Vay WorldBank - Tiểu Dự Án Cấp Nước Lâm Đồng)		
- CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng	16 831 678 226	16 831 678 226
(Vay WorldBank Dự án Cấp Nước Đà Lạt)		
15.10- Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
15.11- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6 233 495 609	1 215 198 457
	<b>67 391 615 839</b>	<b>64 225 322 843</b>

**16. NỢ DÀI HẠN**

	<b>SỐ CUỐI KỲ</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
16.1-Phải trả dài hạn người bán		
16.2-Phải trả dài hạn khác	477 331 829	439 862 275
16.3-Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
16.4-Vay và nợ dài hạn	195 671 861 473	207 068 700 585
<u>Vay dài hạn</u> (VND)	<u>195 671 861 473</u>	<u>207 068 700 585</u>
- CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng	35 770 918 370	38 751 918 369
(Vay WorldBank - Tiểu Dự Án Cấp Nước Lâm Đồng)		
- CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng	159 900 943 103	168 316 782 216
(Vay WorldBank Dự án Cấp Nước Đà Lạt)		
(Theo hiệp định vay phụ ngày 28/12/2011)		
16.5- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
16.6- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
16.7- Dự phòng phải trả dài hạn		
16.8- Quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	154 127 608
	<b>196 149 193 302</b>	<b>207 662 690 468</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG**

Báo cáo tài chính quý III/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)****17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	<b>Vốn Đầu Tư Của Chủ Sở Hữu</b>	<b>Thặng dư vô cổ phần</b>	<b>Vốn khác chủ sở hữu</b>	<b>Quỹ Đầu Tư Phát Triển</b>	<b>LN chưa phân phối</b>	<b>Nguồn Vốn Đầu Tư XDCB</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số dư tại ngày 01/01/2023</b>	<b>788 000 000 000</b>	<b>28 512 122 705</b>	<b>16 853 160 429</b>	-	<b>56 674 027 288</b>	<b>11 330 524 372</b>	<b>901 369 834 794</b>
- Lợi nhuận Quý 1 năm 2023					18 769 537 155		18 769 537 155
- Lợi nhuận Quý 2 năm 2023					20 267 611 823		20 267 611 823
- Lợi nhuận Quý 3 năm 2023					23 861 108 502		23 861 108 502
- Thù lao HĐQT và thành viên BKS 2022					(1 377 600 000)		(1 377 600 000)
- Trích khen thưởng BĐH 2022					(614 726 042)		(614 726 042)
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi 2023					(16 394 197 153)		(16 394 197 153)
- Trích quỹ đầu tư phát triển 2022				8 501 104 093	(8 501 104 093)		-
- Đầu tư tài sản từ quỹ đầu tư phát triển			2 204 548 976	(2 204 548 976)			-
- Lợi nhuận còn lại chia cổ tức 2022					(29 786 400 000)		(29 786 400 000)
<b>Số dư tại ngày 30/09/2023</b>	<b>788 000 000 000</b>	<b>28 512 122 705</b>	<b>19 057 709 405</b>	<b>6 296 555 117</b>	<b>62 898 257 480</b>	<b>11 330 524 372</b>	<b>916 095 169 079</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	30/09/2023	01/01/2023
Vốn góp của nhà nước	315 129 240 000	315 129 240 000
Cty cổ phần cấp thoát nước Thủy Anh	125 026 010 000	125 026 010 000
Cty cổ phần Golden Stream	90 000 000 000	90 000 000 000
Cty TNHH Dịch vụ và thương mại Mesa	107 351 820 000	107 351 820 000
Cổ đông khác	150 492 930 000	150 492 930 000
<b>Cộng</b>	<b>788 000 000 000</b>	<b>788 000 000 000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	30/09/2023	01/01/2023
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	788 000 000 000	788 000 000 000
- Vốn góp đầu năm	788 000 000 000	788 000 000 000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	788 000 000 000	788 000 000 000

e) Các quỹ của doanh nghiệp	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	30/09/2023	01/01/2023
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	6 296 555 117	
Thặng dư vốn cổ phần	28 512 122 705	28 512 122 705
Vốn khác chủ sở hữu	19 057 709 405	16 853 160 429
Nguồn vốn đầu tư XDCB	11 330 524 372	11 330 524 372
Lợi nhuận chưa phân phối	62 898 257 480	56 674 027 288
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6 233 495 609	1 215 198 457

**Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động...

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022
<b>19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	76 632 129 088	75 474 019 074
	<b>76 632 129 088</b>	<b>75 474 019 074</b>
<b>20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>		
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán trả lại	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>21. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		
Doanh thu thuần về sản phẩm, hàng hóa	76 632 129 088	75 474 019 074
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	-	-
	<b>76 632 129 088</b>	<b>75 474 019 074</b>
<b>22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>		
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	53 251 326 487	54 096 839 291
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
	<b>53 251 326 487</b>	<b>54 096 839 291</b>
<b>23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15 370 187 474	10 360 368 438
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
	<b>15 370 187 474</b>	<b>10 360 368 438</b>
<b>24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		
Lãi tiền vay	3 458 920 098	3 803 578 074
Chi phí tài chính khác	-	-
	<b>3 458 920 098</b>	<b>3 803 578 074</b>
<b>25. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH</b>		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6 044 755 835	4 625 850 581
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
	<b>6 044 755 835</b>	<b>4 625 850 581</b>

**28. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG TRỌNG KỲ**

**Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh**

Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN

**Các khoản điều chỉnh tăng**

- Chi phí KH không tính do Nam Ban - Lâm Hà đưa vào dự phòng
- Chi phí KH không tính do Bơm của Đam Rông 5 năm k sử dụng
- Chi phí KH không tính do Bơm Hồ Chiến Thắng 5 năm ko sử dụng
- Chi phí không được trừ
- Tổng thu nhập chịu thuế
- Thuế TNDN phải nộp (20%)
- **Tổng thuế TNDN toàn Công ty**
- **Lợi nhuận sau thuế TNDN**

Từ 01/07/2023

đến 30/09/2023

Từ 01/07/2022

đến 30/09/2022

29 905 864 337	22 862 874 884
317 914 836	266 378 020
251 707 929	251 707 929
	3 512 557
11 342 466	11 157 534
54 864 441	
30 223 779 173	23 129 252 904
6 044 755 835	4 625 850 581
6 044 755 835	4 625 850 581
23 861 108 502	18 237 024 303

Lập Biểu

Trần Thị Tuyết Ngọc

Kế Toán Trưởng

Bùi Hoàng Trường Vĩ

Lâm Đồng, ngày 12 tháng 10 năm 2023

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Hưng Cường

